UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN **Biểu số 47/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG,

(Kèm theo Quyết định số 59 /QĐ-UBND ngày 11 /01/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**14.426.268**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.445.102
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.841.106
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.144.184
	- Thu bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương	2.336.054
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.360.868
3	Thu viện trợ	19.220
4	Thu ủng hộ đóng góp	120.000
5	Thu từ nguồn năm trước chuyển sang	840
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	
II	**Chi ngân sách**	**14.533.768**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.237.585
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.296.183
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	5.345.304
	- Chi bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương	1.906.824
	- Chi bổ sung có mục tiêu	44.055
III	**Bội chi ngân sách địa phương**	**107.500**
IV	**Vay để trả nợ gốc**	**10.000**
B	**NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**7.748.294**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	452.111
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.296.183
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.345.304
	- Thu bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương	1.906.824
	- Thu bổ sung có mục tiêu	44.055
3	Thu viện trợ	
4	Thu ủng hộ đóng góp	
II	**Chi ngân sách**	**7.748.294**

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN **Biểu số 48/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 59 /QĐ-UBND ngày 11 /01/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	5	6
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**2.310.000**	**1.897.213**
I	**Thu nội địa**	**2.159.780**	**1.897.213**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**	**225.000**	**225.000**
	Thuế giá trị gia tăng	56.000	56.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.000	8.000
	Thuế tài nguyên	161.000	161.000
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**10.000**	**10.000**
	Thuế giá trị gia tăng	5.000	5.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.000	4.000
	Thuế tài nguyên	1.000	1.000
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**500**	**500**
	Thuế giá trị gia tăng	200	200
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	300
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**488.000**	**488.000**
	Thuế giá trị gia tăng	372.580	372.580
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000	50.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	420	420
	Thuế tài nguyên	65.000	65.000
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**59.760**	**59.760**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**	**115.000**	**69.000**
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	46.000	
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	69.000	69.000
7	**Lệ phí trước bạ**	**120.000**	**120.000**
8	**Thu phí, lệ phí**	**35.000**	**28.000**
	Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương	7.000	
	- Phí, lệ phí địa phương	28.000	28.000
	Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	*6.000*	*6.000*
9	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**3.300**	**3.300**
10	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**48.000**	**40.800**
11	**Thu tiền sử dụng đất**	**909.780**	**773.313**
12	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	**40**	**40**
13	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**35.000**	**35.000**
14	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước**	**42.000**	**16.100**
	- Trung ương cấp phép	37.000	11.100
	- Địa phương cấp phép	5.000	5.000
15	**Thu khác ngân sách**	**65.000**	**25.000**
	- Trung ương hưởng	40.000	
	- Địa phương hưởng (cân đối ngân sách địa phương)	25.000	25.000
	Trong đó: Thu tiền bảo vệ đất trồng lúa	400	400
16	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác**	**3.000**	**3.000**
17	**Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế ngân sách địa phương hưởng**	**400**	**400**
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**11.000**	
III	**Thu viện trợ**	**19.220**	
IV	**Thu ủng hộ, đóng góp**	**120.000**	

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN **Biểu số 49/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 59 /QĐ-UBND ngày 11/01/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ
A	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**14.985.879**	**7.237.585**	**7.748.294**
A.1	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**13.801.096**	**6.096.857**	**7.704.239**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.795.813**	**1.707.413**	**88.400**
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	760.000	760.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	773.313	684.913	88.400
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	35.000	35.000	
4	Chi từ nguồn bội chi	107.500	107.500	
5	Chi đầu tư từ nguồn ủng hộ, đóng góp	120.000	120.000	
II	**Chi thường xuyên**	**11.688.561**	**4.226.824**	**7.461.737**
	Trong đó:			
1	**Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**6.239.229**	**1.151.915**	**5.087.314**
2	**Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	**298.871**	**225.419**	**73.452**
3	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ**			
	- Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	77.237	400	76.837
	- Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	26.892	12.804	14.088
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**14.500**	**14.500**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**276.022**	**121.920**	**154.102**
VI	**Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương**	**25.200**	**25.200**	
A.2	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.184.783**	**1.140.728**	**44.055**
I	**Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)**	**825.796**	**825.796**	**0**
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	369.796	369.796	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	456.000	456.000	
II	**Chi bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ**	**358.987**	**314.932**	**44.055**
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	31.449	31.449	
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	3.567	3.567	
3	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với CM	62.140	18.085	44.055
4	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	261.831	261.831	
B	**BỘI CHI (1)**	**107.500**	**107.500**	
C	**TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM (2)**	**117.500**	**117.500**	
I	**Vay để bù đắp bội chi**	**107.500**	**107.500**	
II	**Vay để trả nợ gốc**	**10.000**	**10.000**	

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN **Biểu số 50/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 59 /QĐ-UBND ngày 11 /01/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		DỰ TOÁN
A	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**7.237.585**
A.1	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**6.096.857**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.707.413**
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	760.000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	684.913
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	35.000
4	Chi từ nguồn bội chi	107.500
5	Chi đầu tư từ nguồn ủng hộ, đóng góp	120.000
II	**Chi thường xuyên**	**4.226.824**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.151.915
2	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	225.419
3	Chi quốc phòng	168.889
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	30.500
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.327.114
6	Chi văn hóa thông tin	90.490
7	Chi phát thanh, truyền hình	54.584
8	Chi thể dục thể thao	17.790
9	Chi bảo vệ môi trường	3.720
10	Chi các hoạt động kinh tế	246.744
	Trong đó:	
	- Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	*400*
	- Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	*12.804*
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, UB MTTQ các cấp	578.717
12	Chi bảo đảm xã hội	59.571
	Trong đó:	
	- Chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	*5.836*
13	Chi thường xuyên khác	271.371
	Trong đó:	
	- Tăng thu so với trung ương giao để chi thường xuyên khác	*10.800*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**14.500**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**
V	**Dự phòng ngân sách**	**121.920**
VI	**Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương**	**25.200**
A.2	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.140.728**
I	**Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)**	**825.796**
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	369.796
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	456.000
II	**Chi bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ**	**314.932**
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	31.449
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	3.567
3	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với CM	18.085
4	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	261.831

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN **Biểu số 51/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 59 /QĐ-UBND ngày 11 /01/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối		Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung có mục tiêu NSTW vốn đầu tư	Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác (vốn sự nghiệp)
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**13.212.265**	**1.157.500**	**3.459.701**	**14.500**	**1.000**	**121.020**	**25.200**	**825.796**	**311.365**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**5.754.362**	**1.157.500**	**3.459.701**					**825.796**	**311.365**
1	**Các cơ quan, đơn vị của tỉnh**	**5.729.105**	**1.157.500**	**3.434.444**	**0**	**0**	**0**	**0**	**825.796**	**311.365**
1.1	Văn phòng Tỉnh ủy	85.524		85.524						
1.2	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	23.742		23.742						
1.3	Văn phòng UBND tỉnh	42.237		42.237						
1.4	Sở Công thương	26.265		26.265						
1.5	Sở Giáo dục - Đào tạo	885.179	27.849	855.582						1.748
1.6	Sở Xây dựng	1.208.667	520.581	37.081					389.174	261.831
1.7	Sở Khoa học và Công nghệ	53.936	1.082	52.854						
1.8	Sở Nội vụ	83.860		65.775						18.085
1.9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	432.162	53.750	180.069					184.898	13.445
1.10	Sở Ngoại vụ	9.774		9.774						
1.11	Sở Tài chính	30.661		30.661						
1.12	Sở Tư pháp	21.338		21.338						
1.13	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	113.970		113.970						
1.14	Sở Y tế	698.297	3.950	678.091						16.256
1.15	Sở Dân tộc và Tôn giáo	8.560		8.560						
1.16	Báo và Phát thanh Truyền hình	50.584		50.584					0	
1.17	Thanh tra tỉnh	22.933		22.933						
1.18	Trường Chính trị tỉnh	19.332		19.332						
1.19	Trường Cao đẳng Điện Biên	117.818		117.818						
1.20	Các Cơ quan Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Điện Biên	42.168		42.168						
1.21	Bảo hiểm xã hội tỉnh	711.247		711.247						
1.22	Trung tâm xúc tiến đầu tư, du lịch, thương mại tỉnh Điện Biên	8.729		8.729						
1.23	Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên	100		100						
1.24	Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên	500		500						
1.25	Viện kiểm sát tỉnh Điện Biên	600		600						
1.26	Công ty Cao su Điện Biên	3.866		3.866						
1.27	Công ty Cao su Mường Nhé	1.970		1.970						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối		Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung có mục tiêu NSTW vốn đầu tư	Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác (vốn sự nghiệp)
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
1.28	Thống kê tỉnh	100		100						
1.29	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	200		200						
1.30	Ban QLDA các CT Dân dụng và CN	61.826							61.826	
1.31	Ban QLDA các CT giao thông	3.000							3.000	
1.32	Ban QLDA các CT Nông nghiệp và PTNT	238.648	53.750						184.898	
1.33	Ban QLDA và phát triển quỹ đất khu vực 1	431.912	431.912							
2	**Hỗ trợ các tổ chức xã hội**	**25.257**	**0**	**25.257**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Hội Chữ thập đỏ	5.615		5.615						
2	Hội Văn học Nghệ thuật	4.007		4.007						
3	Hội Khuyến học tỉnh	340		340						
4	Hội Cựu thanh niên xung phong	785		785						
5	Ban đại diện Hội người Cao tuổi	2.279		2.279						
6	Hội Luật gia tỉnh	2.071		2.071						
7	Hội Đông y	503		503						
8	Hội Nhà báo	2.146		2.146						
9	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	802		802						
10	Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	813		813						
11	Liên minh Hợp tác xã	4.677		4.677						
12	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	866		866						
13	Đoàn Luật sư	353		353						
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	**14.500**			**14.500**					
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.000**				**1.000**				
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**121.020**					**121.020**			
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**25.200**						**25.200**		
VI	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**7.296.183**								
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**									

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN **Biểu số 52/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 59 /QĐ-UBND ngày 11/01/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng	**1.157.500**	**64.626**	**0**	**29.968**	**1.082**	**3.950**	**0**	**0**	**0**	**107.500**	**950.374**	**520.581**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Ban QLDA các CT Nông nghiệp và PTNT	53.750									53.750						
2	Ban QLDA và phát triển quỹ đất khu vực 1	431.912			2.119							429.793					
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	53.750									53.750						
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	27.849			27.849												
5	Sở Khoa học và Công nghệ	1.082				1.082											
6	Sở Xây dựng	520.581										520.581	520.581				
7	Sở y tế	3.950					3.950										

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN **Biểu số 53/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 59 /QĐ-UBND ngày 11 /01/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	**3.459.701**	**1.000.840**	**43.995**	**168.889**	**22.000**	**1.321.463**	**75.490**	**50.584**	**17.790**	**3.720**	**147.060**	**558.717**	**47.653**	**1.500**
I	**Các cơ quan, đơn vị của tỉnh**	**3.434.444**	**1.000.840**	**43.805**	**168.889**	**22.000**	**1.321.463**	**75.490**	**50.584**	**17.790**	**3.720**	**147.060**	**533.650**	**47.653**	**1.500**
1	Văn phòng Tỉnh ủy	85.524											85.524		
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	23.742											23.742		
3	Văn phòng UBND tỉnh	42.237										4.245	37.992		
4	Sở Công thương	26.265										4.910	21.355		
5	Sở Giáo dục - Đào tạo	855.582	841.254										14.328		
6	Sở Xây dựng	37.081										16.611	20.470		
7	Sở Khoa học và Công nghệ	52.854		13.680								10.038	29.136		
8	Sở Nội vụ	65.775	500									6.588	50.992	7.695	
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	180.069									3.720	77.086	99.263		
10	Sở Ngoại vụ	9.774											9.774		
11	Sở Tài chính	30.661											30.661		
12	Sở Tư pháp	21.338										9.153	12.185		
13	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	113.970						73.363		17.790		9.700	13.117		
14	Sở Y tế	678.091	20.176				627.992						14.503	15.420	
15	Sở Dân tộc và Tôn giáo	8.560											7.634	926	
16	Báo và Phát thanh Truyền hình	50.584							50.584						
17	Thanh tra tỉnh	22.933											22.933		
18	Trường Chính trị tỉnh	19.332	19.332												
19	Trường Cao đẳng Điện Biên	117.818	117.818												
20	Các Cơ quan Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Điện Biên	42.168						2.127					40.041		
21	Bảo hiểm xã hội tỉnh	711.247					693.471							17.776	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
22	Trung tâm xúc tiến đầu tư, du lịch, thương mại tỉnh Điện Biên	8.729										8.729			
23	Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên	100													100
24	Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên	500													500
25	Viện kiểm sát tỉnh Điện Biên	600													600
26	Công ty Cao su Điện Biên	3.866												3.866	
27	Công ty Cao su Mường Nhé	1.970												1.970	
28	Thống kê tỉnh	100													100
29	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	200													200
II	**Hỗ trợ các tổ chức xã hội**	**25.257**	**0**	**190**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**25.067**	**0**	**0**
1	Hội Chữ thập đỏ	5.615											5.615		
2	Hội Văn học Nghệ thuật	4.007											4.007		
3	Hội Khuyến học tỉnh	340											340		
4	Hội Cựu thanh niên xung phong	785											785		
5	Ban đại diện Hội người Cao tuổi	2.279											2.279		
6	Hội Luật gia tỉnh	2.071											2.071		
7	Hội Đông y	503											503		
8	Hội Nhà báo	2.146											2.146		
9	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	802		190									612		
10	Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	813											813		
11	Liên minh Hợp tác xã	4.677											4.677		
12	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	866											866		
13	Đoàn luật sư	353											353		

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN

Biểu số 54/CK-NSNN

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 59 /QĐ-UBND ngày 1/01/2026 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm												II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1.Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	2. Thuế thu nhập cá nhân	3. Thuế bảo vệ môi trường	4. Lệ phí trước bạ	5.Thu phí và lệ phí	6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	8. Thu tiền cho thuê nhà, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	9.Thu tiền sử dụng đất	10.Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	11.Thu khác ngân sách	12.Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	**520.000**	**520.000**	**180.267**	**36.500**	**60**	**120.000**	**13.000**	**3.300**	**700**	**40**	**130.000**	**17.700**	**15.433**	**3.000**	**0**
1	Phường Điện Biên Phủ	223.200	223.200	51.300	20.800		39.400	2.300	1.950	50	0	105.200	0	2.100	100	
2	Phường Mường Thanh	64.600	64.600	29.681	4.050		20.700	1.449	660	0	0	5.300	0	2.360	400	
3	Phường Mường Lay	5.700	5.700	1.760	400		1.500	500	20	0	40	850	10	620	0	
4	Xã Mường Nhé	12.000	12.000	2.300	550		4.160	320	20	0	0	4.000	0	650	0	
5	Xã Sín Thầu	500	500	110	40		190	50	0	0	0	0	40	70	0	
6	Xã Mường Toong	1.000	1.000	170	100		500	60	0	0	0	0	60	110	0	
7	Xã Nậm Kè	700	700	70	60		400	60	0	0	0	0	0	110	0	
8	Xã Quảng Lâm	800	800	60	60		500	80	0	0	0	0	0	100	0	
9	Xã Nà Hỳ	6.200	6.200	1.300	430		3.700	240	10	0	0	0	0	520	0	
10	Xã Mường Chà	1.300	1.300	240	120		500	60	0	0	0	0	270	110	0	
11	Xã Nà Bủng	500	500	10	10		360	40	0	0	0	0	0	80	0	
12	Xã Chà Tở	300	300	10	10		200	30	0	0	0	0	0	50	0	
13	Xã Si Pa Phìn	1.700	1.700	500	120		490	60	0	0	0	0	430	100	0	
14	Xã Na Sang	20.500	20.500	10000	1050		5000	850	30	0	0	1070	1590	910	0	
15	Xã Mường Tùng	3.800	3.800	2770	0		400	50	0	0	0	80	400	100	0	
16	Xã Pa Ham	4.400	4.400	3370	0		300	30	0	0	0	0	600	100	0	
17	Xã Nậm Nèn	6.300	6.300	4780	0		400	20	0	0	0	0	1000	100	0	
18	Xã Mường Pồn	4.300	4.300	2730	50		400	50	0	0	0	0	900	170	0	
19	Xã Tủa Chùa	11.500	11.500	4008	1500		3700	500	90	0	0	500	400	780	22	
20	Xã Sín Chải	700	700	50	25		500	90	2	0	0	0	0	33	0	
21	Xã Sính Phình	4.400	4.400	3047	5		600	90	8	0	0	0	600	50	0	
22	Xã Tủa Thàng	500	500	30	20		300	90	0	0	0	0	0	60	0	
23	Xã Sáng Nhè	1.300	1.300	190	25		600	230	2	0	0	0	200	53	0	
24	Xã Tuần Giáo	25.100	25.100	5665	2250		7200	1000	300	0	0	7000	150	1500	35	
25	Xã Quài Tở	3.900	3.900	540	200		2000	250	10	0	0	500	0	400	0	
26	Xã Mường Mùn	15.500	15.500	12700	50		850	100	0	0	0	0	1650	100	50	
27	Xã Pú Nhung	1.000	1.000	20	10		750	100	0	0	0	0	0	120	0	
28	Xã Chiềng Sinh	1.500	1.500	120	100		1000	120	2	0	0	0	0	137	21	
29	Xã Mường Ảng	12.700	12.700	3350	2000		4000	1000	50	650	0	300	200	1100	50	
30	Xã Nà Tấu	1.700	1.700	300	100		1100	50	0	0	0	0	0	150	0	
31	Xã Búng Lao	6.600	6.600	1027	315		2500	430	6	0	0	2000	0	300	22	
32	Xã Mường Lạn	800	800	150	50		500	50	0	0	0	0	0	50	0	
33	Xã Mường Phăng	3.600	3.600	2150	50		1000	100	0	0	0	0	200	100	0	
34	Xã Thanh Nưa	11.200	11.200	4510	500		3000	280	10	0	0	1500	360	400	640	
35	Xã Thanh An	6.100	6.100	1950	200		2200	260	10	0	0	700	0	200	580	
36	Xã Thanh Yên	7.600	7.600	2650	200		1800	250	10	0	0	700	960	190	840	
37	Xã Sam Mứn	9.600	9.600	2617	210		800	1272	100	0	0	300	3861	200	240	

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm												II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1.Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	2. Thuế thu nhập cá nhân	3. Thuế bảo vệ môi trường	4. Lệ phí trước bạ	5.Thu phí và lệ phí	6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	8. Thu tiền cho thuê nhà, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	9.Thu tiền sử dụng đất	10.Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	11.Thu khác ngân sách	12.Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	
38	Xã Núa Ngam	2.500	2.500	1430	100	60	700	60	0	0	0	0	40	110	0	
39	Xã Mường Nhà	900	900	140	100		500	80	0	0	0	0	0	80	0	
40	Xã Na Son	7.500	7.500	3600	600		2110	130	10	0	0	0	450	600	0	
41	Xã Xa Dung	5.500	5.500	2662	10		530	30	0	0	0	0	2168	100	0	
42	Xã Pu Nhi	500	500	60	10		350	30	0	0	0	0	0	50	0	
43	Xã Mường Luân	15.100	15.100	12500	10		1300	79	0	0	0	0	1161	50	0	
44	Xã Tìa Dình	2.700	2.700	2075	5		510	30	0	0	0	0	0	80	0	
45	Xã Phình Giàng	2.200	2.200	1565	5		500	50	0	0	0	0	0	80	0	

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN **Biểu số 55/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG, XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 59 /QĐ-UBND ngày 11/01/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	9=2+6+7
	TỔNG SỐ	**7.748.294**	**452.111**	**363.711**	**88.400**	**88.400**	**5.345.304**	**1.906.824**	**7.704.239**
1	Phường Điện Biên Phủ	413.145	187.349	115.813	71.536	71.536	119.494	94.556	401.399
2	Phường Mường Thanh	206.148	60.344	56.740	3.604	3.604	85.850	53.279	199.473
3	Phường Mường Lay	208.045	4.858	4.280	578	578	151.515	50.088	206.461
4	Xã Mường Nhé	351.192	10.106	7.386	2.720	2.720	251.794	88.974	350.874
5	Xã Sín Thầu	144.930	447	447	0		105.236	38.923	144.606
6	Xã Mường Toong	129.132	920	920	0		99.862	28.241	129.023
7	Xã Nậm Kè	145.313	620	620	0		109.972	34.671	145.263
8	Xã Quảng Lâm	159.163	722	722	0		120.851	37.590	159.163
9	Xã Nà Hỳ	241.524	5.732	5.732	0		177.089	58.703	241.524
10	Xã Mường Chà	186.269	1.220	1.220	0		137.839	46.631	185.690
11	Xã Nà Bủng	139.115	443	443	0		106.105	32.534	139.082
12	Xã Chà Tở	90.096	263	263	0		68.933	20.798	89.994
13	Xã Si Pa Phìn	148.244	1.325	1.325	0		108.001	38.701	148.027
14	Xã Na Sang	266.812	18.255	17.527	728	728	179.716	68.330	266.301
15	Xã Mường Tùng	134.704	3.422	3.368	54	54	101.051	30.074	134.547
16	Xã Pa Ham	110.085	3.912	3.912	0		80.750	25.379	110.041
17	Xã Nậm Nèn	104.908	5.534	5.534	0		76.011	23.277	104.822
18	Xã Mường Pồn	174.780	3.520	3.520	0		124.097	46.867	174.484
19	Xã Tủa Chùa	245.177	10.280	9.940	340	340	170.917	63.333	244.530
20	Xã Sín Chải	133.758	662	662	0		103.578	29.424	133.664
21	Xã Sính Phình	176.859	3.931	3.931	0		132.660	39.911	176.502
22	Xã Tủa Thàng	113.328	442	442	0		87.358	25.421	113.221
23	Xã Sáng Nhè	195.423	1.219	1.219	0		146.209	47.785	195.213
24	Xã Tuần Giáo	215.659	21.310	16.550	4.760	4.760	139.366	53.686	214.362
25	Xã Quài Tở	135.256	3.330	2.990	340	340	97.035	34.226	134.591
26	Xã Mường Mùn	183.311	14.263	14.263	0		126.631	42.192	183.086
27	Xã Pú Nhung	145.862	906	906	0		108.876	35.410	145.192
28	Xã Chiềng Sinh	162.609	1.389	1.389	0		119.122	41.623	162.134
29	Xã Mường Ảng	167.098	11.356	11.152	204	204	111.117	43.708	166.181
30	Xã Nà Tấu	156.618	1.580	1.580	0		113.044	41.206	155.830
31	Xã Búng Lao	188.797	5.624	4.264	1.360	1.360	135.383	47.082	188.089
32	Xã Mường Lạn	136.638	759	759	0		100.997	34.437	136.193
33	Xã Mường Phăng	151.059	3.483	3.483	0		105.482	41.673	150.638
34	Xã Thanh Nưa	233.368	10.134	9.114	1.020	1.020	155.259	63.720	229.113
35	Xã Thanh An	146.969	5.684	5.208	476	476	98.432	39.202	143.318
36	Xã Thanh Yên	147.016	6.700	6.224	476	476	97.648	40.135	144.483
37	Xã Sam Mứn	103.574	6.711	6.507	204	204	67.511	28.403	102.625
38	Xã Núa Ngam	138.005	2.360	2.360	0		98.656	36.432	137.448
39	Xã Mường Nhà	142.680	835	835	0		106.710	34.785	142.330
40	Xã Na Son	204.999	6.687	6.687	0		149.012	48.794	204.493
41	Xã Xa Dung	214.538	3.950	3.950	0		162.478	48.075	214.503
42	Xã Pu Nhi	142.496	463	463	0		106.667	35.296	142.426
43	Xã Mường Luân	170.991	14.275	14.275	0		116.470	40.073	170.818
44	Xã Tìa Dình	109.098	2.645	2.645	0		83.027	23.426	109.098
45	Xã Phình Giàng	133.503	2.141	2.141	0		101.493	29.750	133.384

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN **Biểu số 56/CK-NSNN**

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG, XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 59 /QĐ-UBND ngày 11 /01/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng	Trong đó: Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Ghi chú
A	B	1	2	C
	TỔNG SỐ	**44.055**	**44.055**	
1	Phường Điện Biên Phủ	11.746	11.746	
2	Phường Mường Thanh	6.675	6.675	
3	Phường Mường Lay	1.584	1.584	
4	Xã Mường Nhé	318	318	
5	Xã Sín Thầu	324	324	
6	Xã Mường Toong	109	109	
7	Xã Nậm Kè	50	50	
8	Xã Mường Chà	579	579	
9	Xã Nà Bủng	33	33	
10	Xã Chà Tở	102	102	
11	Xã Si Pa Phìn	217	217	
12	Xã Na Sang	511	511	
13	Xã Mường Tùng	157	157	
14	Xã Pa Ham	44	44	
15	Xã Nậm Nèn	86	86	
16	Xã Mường Pồn	296	296	
17	Xã Tủa Chùa	647	647	
18	Xã Sín Chải	94	94	
19	Xã Sính Phình	357	357	
20	Xã Tủa Thàng	107	107	
21	Xã Sáng Nhè	210	210	
22	Xã Tuần Giáo	1.297	1.297	
23	Xã Quài Tở	665	665	
24	Xã Mường Mùn	225	225	
25	Xã Pú Nhung	670	670	
26	Xã Chiềng Sinh	475	475	
27	Xã Mường Ảng	917	917	
28	Xã Nà Tấu	788	788	
29	Xã Búng Lao	708	708	
30	Xã Mường Lạn	445	445	
31	Xã Mường Phăng	421	421	
32	Xã Thanh Nưa	4.255	4.255	
33	Xã Thanh An	3.651	3.651	
34	Xã Thanh Yên	2.533	2.533	
35	Xã Sam Mứn	949	949	

Stt	Tên đơn vị	Tổng	Trong đó: Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Ghi chú
36	Xã Núa Ngam	557	557	
37	Xã Mường Nhà	350	350	
38	Xã Na Son	506	506	
39	Xã Xa Dung	35	35	
40	Xã Pu Nhi	70	70	
41	Xã Mường Luân	173	173	
42	Xã Phình Giàng	119	119	

Biểu số 58/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 59 /QĐ-UBND ngày 11 /01/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025				Kế hoạch năm 2026			
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn nước ngoài		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Vốn nước ngoài		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Vốn nước ngoài
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ															**1.983.296**	**1.157.500**	**456.000**	**369.796**
A	**NGÀNH, LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**															**1.342.548**	**950.374**	**392.174**	**0**
I	**Sở Xây dựng**															**909.755**	**520.581**	**389.174**	**0**
1	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030**																		
*	**Từ nguồn thu sử dụng đất**															0			
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Sơn La - Điện Biên đoạn qua địa phận tỉnh Điện Biên											1.000	1.000			180.000	180.000		
2	Dự án nâng cấp đường từ Quốc lộ 12 đến cửa khẩu A Pa Chải											500	500			44.500	44.500		
*	**Từ nguồn cân đối NSĐP**															0			
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Sơn La - Điện Biên đoạn qua địa phận tỉnh Điện Biên											1.000	1.000			250.000	250.000		
2	Dự án nâng cấp đường từ Quốc lộ 12 đến cửa khẩu A Pa Chải											500	500			46.081	46.081		
*	**Từ Nguồn Ngân sách Trung ương**															0			
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Sơn La - Điện Biên đoạn qua địa phận tỉnh Điện Biên											1.000	1.000			322.174		322.174	
2	Dự án nâng cấp đường từ Quốc lộ 12 đến cửa khẩu A Pa Chải											500	500			67.000		67.000	
II	**Ban QLDA và PTQĐ khu vực 1**															**429.793**	**429.793**	**0**	**0**
1	**Dự án hoàn thành trước năm 2026 còn thiếu vốn**															**0**			
*	**Từ nguồn thu sử dụng đất**															**0**			
-	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	B	TP ĐBP	2017	2022		106/QĐ-UBND 13/02/2017; 3407/QĐ-UBND 31/12/2021	310.000	310.000			198.529	198.529			30.500	30.500		
*	**Đầu tư trong cân đối NSĐP**															**0**			
	Các dự án sử dụng vốn thu từ đất GĐ 2021-2025 đã hoàn thành nhưng không có nguồn thu để thực hiện và tyhu hồi các khoản ứng trước															**0**			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025				Kế hoạch năm 2026			
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn nước ngoài		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Vốn nước ngoài		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Vốn nước ngoài
-	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	B	TP ĐBP	2020	2023		799/QĐ-UBND 14/8/2020	1.100.000	1.100.000			613.485	613.485			348.597	348.597		
-	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	B	TP ĐBP	2017	2022		106/QĐ-UBND 13/02/2017; 3407/QĐ-UBND 31/12/2021	310.000	310.000			198.529	198.529			50.000	50.000		
	Các dự án hoàn thành trước năm 2026 còn thiếu vốn															0			
-	Kè bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tốc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)	C					1705/QĐ-UBND 17/9/2021	39.800	39.800			38.360	38.360			696	696		
III	**Chủ đầu tư khác (đơn vị giao lập đề xuất dự án Ban QLDA các công trình giao thông)**															**3.000**	**-**	**3.000**	**-**
1	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**																		
	Mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật và các công trình phục vụ hoạt động cửa khẩu A Pa Chải (giai đoạn 1)	B						200.000		200.000		3.000				3.000		3.000	
B	**NGÀNH, LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG**															**66.626**	**64.626**	**2.000**	**0**
I	**Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh**															**66.626**	**64.626**	**2.000**	**0**
*	**Các dự án sử dụng vốn thu từ đất GĐ 2021-2025 đã hoàn thành nhưng không có nguồn thu để thực hiện và tyhu hồi các khoản ứng trước**															**0**			
-	Dự án Xây dựng Thao trường khu vực hướng Tây Quân khu 2	B	H Điện Biên	2022	2024		3180/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	146.000			81.374	81.374			**64.626**	64.626		
*	**Dự án khởi công mới GĐ 2026-2030**															**0**			
-	Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh (giai đoạn 2)	B				Rà phá 3.800ha đất	2449/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	150.000		150.000						**1.000**		1.000	
-	Xây dựng 06 chốt dân quân chiến đấu thường trực tại địa bàn các xã biên giới	B				XD 06 chốt		96.000		96.000						**1.000**		1.000	
C	**NGÀNH, LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG**															**477.296**	**107.500**	**0**	**369.796**
I	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**															**238.648**	**53.750**	**0**	**184.898**

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025				Kế hoạch năm 2026			
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn nước ngoài		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Vốn nước ngoài		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Vốn nước ngoài
*	**Từ bội chi NSĐP**															**0**			
-	Quản lý tổng hợp nguồn nước nhằm phục vụ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên						1139/QĐ-UBND 06/6/2025	1.389.653	5.000	307.516	1.077.137	5.000	5.000			**53.750**	53.750		
*	**Từ nguồn vốn nước ngoài (NSTW)**															**0**			
-	Quản lý tổng hợp nguồn nước nhằm phục vụ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên						1139/QĐ-UBND 06/6/2025	1.389.653	5.000	307.516	1.077.137	5.000	5.000			184.898			184.898
II	**Ban QLDA các Công trình Nông nghiệp và PTNT**															**238.648**	**53.750**	**0**	**184.898**
*	**Từ bội chi NSĐP**															**0**			
-	Dự án phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai tỉnh Điện Biên						981/QĐ-TTg ngày 15/8/2022	1.480.000	2.705	338.015	1.139.280	2.705	2.705			53.750	53.750		
*	**Từ nguồn vốn nước ngoài (NSTW)**															0			
-	Dự án phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai tỉnh Điện Biên						981/QĐ-TTg ngày 15/8/2022	1.480.000	2.705	338.015	1.139.280	2.705	2.705			184.898			184.898
D	**NGÀNH LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**															**29.968**	**29.968**	**0**	**0**
I	**Sở Giáo dục và đào tạo**															**27.849**	**27.849**	**0**	**0**
1	**Dự án chuyển tiếp GDD 2021-2025 sang GĐ 2026-2030**															**0**			
*	**Vốn Xổ số kiến thiết**															**0**			
-	Trường THPT Lương Thế Vinh						835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016;	121.810	95.989			97.570	71.749			**3.758**	3.758		
-	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	C					1995/QĐ-UBND 6/11/2024	14.986	14.986			13.113	13.113			**1.873**	1.873		
-	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THPT Thanh Chăn, huyện Điện Biên						2124/QĐ-UBND 18/9/2025	14.800	14.800			3.000				**6.218**	6.218		
-	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT huyện Điện Biên						1382/QĐ-UBND 30/6/2025	14.800	14.800			3.000				**7.000**	7.000		
-	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Mường Mùn	C					2114/QĐ-UBND 17/9/2025	25.000	25.000			7.324				**9.000**	9.000		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025				Kế hoạch năm 2026			
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn nước ngoài		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Vốn nước ngoài		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Vốn nước ngoài
II	**Ban QLDA và PTQĐ Khu vực 1**															**2.119**	**2.119**	**0**	**0**
1	**Dự án chuyển tiếp GĐ 2021-2025 sang GĐ 2026-2030**															**0**			
*	**Vốn Xổ số kiến thiết**															**0**			
-	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ	C					2066/QĐ-UBND 14/11/2024	14.950	14.950			12.831	12.831			**2.119**	2.119		
E	**NGÀNH LĨNH VỰC Y TẾ DÂN SỐ VÀ GĐ**															**3.950**	**3.950**	**0**	**0**
I	**Sở Y tế**															**3.950**	**3.950**	**0**	**0**
1	**Dự án chuyển tiếp GĐ 2021-2025 sang GĐ 2026-2030**															**0**			
*	**Vốn Xổ số kiến thiết**															**0**			
1	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Pháp y tỉnh Điện Biên	C					2090/QĐUBND 18/11/2021	6.500	6.500			3.474	3.474			**3.000**	3.000		
2	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế phường Him Lam TP Điện Biên Phủ	C					1884/QĐUBND 10/10/2022	1.500	1.500			898	898			**550**	550		
3	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quài Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo	C					2036/QĐUBND 04/11/2022	7.600	7.600			7.334	7.334			**200**	200		
4	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngối Cáy, Ẳng Nưa, Mường Đăng, Mường Lạn huyện Mường Ảng	C					1921/QĐUBND 14/10/2022	7.600	7.600			7.381	7.381			**200**	200		
F	**NGÀNH LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**															**1.082**	**1.082**	**0**	**0**
I	**Sở Khoa học và Công nghệ**															**1.082**	**1.082**	**0**	**0**
1	**Dự án chuyển tiếp GĐ 2021-2025 sang GĐ 2026-2030**															**0**			
*	**Vốn Xổ số kiến thiết**															**0**			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025				Kế hoạch năm 2026			
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn nước ngoài		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Vốn nước ngoài		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Vốn nước ngoài
1	Xây dựng phòng thí nghiệm, thử nghiệm và thực nghiệm công nghệ sinh học, nông nghiệp công nghệ cao Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Tiến bộ khoa học công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Điện Biên	C					2072/QĐ-UBND 15/11/2024	8.000	8.000			6.918	6.918			**1.082**	1.082		
G	**NGÀNH LĨNH VỰC VĂN HÓA THÔNG TIN**															**61.826**	**0**	**61.826**	**0**
I	**Ban QLDA các Công trình dân dụng và Công nghiệp**															0			
1	**Dự án chuyển tiếp từ GĐ 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030**															0			
-	Bảo tàng tỉnh Điện Biên	B	Phường Điện Biên Phủ	2.025		Nhà bảo tàng	1878/QĐ-UBND 18/10/2024	150.000		150.000		88.174		88.174		61.826		61.826	